

UBND TỈNH KON TUM  
CÔNG TY TNHH MỘT TV  
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
VÀ TỔ CHỨC GIÁM SÁT TRONG NỘI BỘ DOANH NGHIỆP  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Tháng 7 năm 2023

Số : 92/BC-Cty

Ngọc Hồi, ngày 15 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC GIÁM SÁT  
TRONG NỘI BỘ CÔNG TY 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ về Giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi báo cáo đánh giá tình hình tài chính và tổ chức giám sát trong nội bộ Công ty sáu tháng đầu năm 2023 như sau:

**A. THÔNG TIN CHUNG :**

Công ty TNHH Một TV Lâm Nghiệp Ngọc Hồi được chuyển đổi từ Công ty Đầu tư phát triển Nông lâm nghiệp và dịch vụ Ngọc Hồi theo quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 28 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100187306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lại lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính công ty tại: Tổ dân phố 3, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 là: 9.730.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng*).

Chủ sở hữu: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần 07:

- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; trồng cây cao su; sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, nông, lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ; khai thác lâm sản khác trừ gỗ; cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng; sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;

- Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, điện, viễn thông, cấp thoát nước); hoạt động xây dựng chuyên dụng: phá dỡ; chuẩn bị mặt

bằng, lắp đặt các hệ thống điện, cấp thoát nước, điều hòa không khí); hoàn thiện công trình XD.

- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu ( trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; mua bán kim loại và quặng kim loại; mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

Lâm phần Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi nằm trên địa bàn 5 xã gồm: Xã Đăk Ang; Đăk Dục; Đăk Nông; Đăk Xú; Bờ Y huyện Ngọc Hồi. Tổng diện tích rừng và đất rừng Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi đang quản lý 23.451,29 ha. Trong đó:

- Rừng tự nhiên: 22.208,48 ha. Trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 6.523,05 ha; + Rừng sản xuất: 15.685,45 ha

- Rừng trồng : 97,62 ha Trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 21,42 ha; + Rừng sản xuất: 76,2 ha

- Đất chưa có rừng: 1.145,19 ha. Trong đó: Phòng hộ: 279,96 ha; Sản xuất: 865,23 ha.

Tại thời điểm ngày 01/01/2023, diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của đơn vị là: 7.941,14 ha. Trong đó: Rừng sản xuất: 1.380,70 ha; rừng phòng hộ: 6.511,11 ha; rừng trồng: 49,33 ha. Diện tích rừng tự nhiên dừng khai thác là 14.123,52 ha.

Tổng CBCNV có đến 01/01/2023 của đơn vị là 45 người. Trong đó lao động là người dân tộc thiểu số là 14 người; nam 42 người, nữ 03 người.

Cơ cấu lao động theo trình độ: Đại học và trên đại học: 21 người; trung cấp và cao đẳng 22 người, khác: 02 người.

Thực hiện Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, năm 2015 Công ty xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới và đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 15/12/2015. Theo đó Công ty là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu của Công ty gồm:

- Quản lý, bảo vệ rừng;

- Trồng rừng;

Hoạt động tổ chức của bộ máy Công ty như sau

- Ban giám đốc gồm: 01 giám đốc; 01 Phó giám đốc và Kế toán trưởng

- Kiểm soát viên : 01 người.

- 03 phòng ban chuyên môn: Phòng TC-HC; Phòng KT-QLBVR; Phòng KT-KH.

- Các chi nhánh trực thuộc gồm: lâm trường Dục Nông; lâm trường Sa loong và đội QL BVR Đăk Ang.

Năm 2023 đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **B. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC GIÁM SÁT TRONG NỘI BỘ CÔNG TY:**

### **I. TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN:**

### **Khả năng bảo toàn và phát triển vốn:**

Hiện tại Công ty là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích. Nguồn thu chính của đơn vị hiện nay chủ yếu là nguồn thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng đối với phần diện tích chưa giao khoán cho hộ dân và kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên dừng khai thác.

Năm 2023, đối với các diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên dừng khai thác Công ty thực hiện theo Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Mức hỗ trợ cho công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên tạm dừng khai thác là 300.000 đồng/ha/năm.

Sáu tháng đầu năm 2023, hiệu quả sử dụng vốn của Công ty được thể hiện qua các chỉ tiêu đánh giá sau:

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2023	01/01/2023	Số bình quân
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>10.846.484.322</b>	<b>10.480.887.440</b>	<b>10.663.685.881</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	8.277.137.829	8.277.137.829	8.277.137.829
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	703.001.228	440.858.346	571.929.787
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	1.866.345.265	1.762.891.265	1.814.618.265
<b>II. Tổng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>16.185.145.536</b>	<b>17.668.176.004</b>	<b>16.926.660.770</b>
<b>III. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>	<b>262.142.882</b>		<b>262.142.882</b>
<b>IV. Hiệu quả sử dụng vốn</b>				
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROE)				2,46%
2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng TS (ROA)				1,55%

Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

### **II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN:**

1. Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB tại Công ty: Không có.

2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Không có.

3. Tình hình huy động vốn: Không có.

4. Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình quản lý tài sản:

- Tình hình sử dụng tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản phù hợp với quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định..

Tình hình sử dụng TSCĐ trong năm được thể hiện qua bảng sau:

TT	Nội dung	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn TSCĐ	Giá trị còn lại
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>5.044.278.473</b>	<b>998.069.065</b>	<b>4.046.209.408</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.297.450.017	532.000.809	765.449.208
2	Phương tiện vận tải	868.655.800	391.068.256	477.587.544
3	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	0
4	Cây lâu năm	2.803.172.656	0	2.803.172.656
5	TSCĐ khác	75.000.000	75.000.000	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>88.860.828</b>	<b>0</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	0	51.820.800	
2	Phương tiện vận tải	0	37.040.028	
3	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	
4	Cây lâu năm	0	0	
5	TSCĐ khác	0	0	
<b>III</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>88.860.828</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	51.820.800
2	Phương tiện vận tải	0	0	37.040.028
3	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	0
4	Cây lâu năm	0	0	0
5	TSCĐ khác	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>5.044.278.473</b>	<b>1.086.929.893</b>	<b>3.957.348.580</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.297.450.017	583.821.609	713.628.408
2	Phương tiện vận tải	868.655.800	428.108.284	440.547.516
3	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	0
4	Cây lâu năm	2.803.172.656	0	2.803.172.656
5	TSCĐ khác	75.000.000	75.000.000	0

**b. Tình hình công nợ phải thu:**

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tình hình nợ phải thu của đơn vị 6 tháng đầu năm 2023:**

TT	Diễn giải	Tại thời điểm 30/6/2023	Tại thời điểm 01/01/2023
<b>I</b>	<b>Phải thu NH của khách hàng</b>	<b>2.079.443.000</b>	<b>4.197.971.000</b>
1	Chương trình QLBV rừng TN dùng khai thác	2.079.443.000	4.197.971.000
<b>II</b>	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>280.038.650</b>	<b>276.296.184</b>
1	Tạm ứng	80.038.650	53.038.650
2	Phải thu khác	200.000.000	223.257.534
<b>III</b>	<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>-200.000.000</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>374.743.199</b>	<b>610.713.199</b>
1	Thiệt hại rừng	123.447.731	251.717.731
2	Tài sản CXL khác	251.295.468	358.995.468
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.534.224.849</b>	<b>5.084.980.383</b>

Qua phân tích, đánh giá tình hình công nợ phải thu của đơn vị tại thời điểm 30/6/2023. Khoản phải thu tại đơn vị chủ yếu là khoản thu từ chương trình quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dùng khai thác. Nguồn vốn để thực hiện chương trình này năm 2021 hiện vẫn chưa có.

Về Tài sản thiếu chờ xử lý gồm Thiệt hại rừng và tài sản thiếu chờ xử lý khác với tổng giá trị tại thời điểm 01/01/2023 là: 610.713.199 đồng. Đây là tồn tại về tài chính của Công ty cần xử lý.

Thực hiện quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của UBND Tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi. Sáu tháng đầu năm 2023. Công ty đã xử lý được 235.970.000 đồng giá trị tài sản thiếu chờ xử lý. Giá trị tài sản thiếu còn phải xử lý 374.743.199 đồng.

**c. Tình hình nợ phải trả:**

Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Nợ phải trả được kế toán theo giá trị ghi nhận ban đầu. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**Tình hình nợ phải trả 6 tháng đầu năm 2023:**

TT	Diễn giải	Tại thời điểm 30/6/2023	Tại thời điểm 01/01/2023
<b>I</b>	<b>Trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.060.708.224</b>	<b>2.127.869.577</b>
1	Hộ nhận khoán QLBR	1.048.062.741	1.237.631.326
2	Công ty đấu giá hợp doanh Kon Tum	0	7.083.200
3	Công ty Nguyên thịnh Phát	5.991.000	5.991.000
4	Công ty Xây dựng Đông Đô Thành	2.830.000	2.830.000
5	Phân viện điều tra QHR	0	709.898.606
6	Các đối tượng khác	3.824.483	164.435.445
<b>II</b>	<b>Người mua trả trước NH</b>	<b>2.278.653.179</b>	<b>2.278.653.179</b>
1	Quỹ BV và PTR tỉnh	2.278.653.179	2.278.653.179
<b>III</b>	<b>Thuế và các khoản nộp nhà nước</b>	<b>194.659.405</b>	<b>499.017.114</b>
1	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		286.812.915
2	Thuế TNDN	194.659.405	212.204.199
<b>IV</b>	<b>Phải trả người lao động</b>	<b>175.200.507</b>	<b>640.537.961</b>
<b>V</b>	<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>50.569.869</b>	<b>62.340.703</b>
1	Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	36.906.870	62.340.703
2	Phải trả khác	13.662.999	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.759.791.184</b>	<b>5.608.418.534</b>

**+ Khả năng thanh toán nợ:**

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
<b>A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:</b>	<b>410</b>	<b>10.663.685.881</b>	<b>10.160.134.420</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	8.277.137.829	8.277.137.829
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	571.929.787	120.105.326
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	1.814.618.265	1.762.891.265
<b>B. Tổng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>16.926.660.770</b>	<b>15.841.229.549</b>
Trong đó: Tài sản ngắn hạn	100	<b>12.100.603.875</b>	10.959.666.983
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>4.684.104.859</b>	<b>4.102.225.099</b>
Trong đó: Nợ ngắn hạn	310	4.684.104.859	4.102.225.099
<b>D. Khả năng thanh toán nợ</b>			
1. Khả năng thanh toán nợ đến hạn		2,58	2,67
2. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu		0,44	0,40

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1. Khả năng thanh toán nợ của đơn vị Tốt.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu 0,44. Tài sản của Công ty được đảm bảo chủ yếu từ nguồn vốn chủ.

### III. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

#### 1. Sản phẩm chủ yếu và Doanh thu và các sản phẩm chủ yếu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Sản phẩm chủ yếu và doanh thu các sản phẩm chủ yếu được thể hiện qua bảng sau:

TT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành KH
<b>I</b>	<b>Các sản phẩm chủ yếu:</b>				
1	Quản lý bảo vệ rừng	ha	22.064,66	22.064,66	100,00%
	Trong đó:				
a	Từ chương trình QL BV rừng SX là RTN dùng khai thác	ha	14.123,52	14.123,52	100,00%
b	Từ chương trình dịch vụ môi trường rừng	ha	7.941,14	7.941,14	100,00%
2	Hoạt động khác	Trđ	91,12	74	81,21%
<b>II</b>	<b>Doanh thu các sản phẩm chủ yếu</b>		<b>9.891,97</b>	<b>6.625,19</b>	<b>66,98%</b>
1	Từ chương trình QL BV rừng SX là RTN dùng khai thác	Trđ	4.237,050	2.118,53	50,00%
2	Từ chương trình dịch vụ môi trường rừng	Trđ	5.558,80	4.369,53	78,61%
3	Từ hoạt động khác	Trđ	91,12	74	81,21%
4	Từ hoạt động tài chính	Trđ	5	63,13	1262,60%

Sáu tháng đầu năm 2023 đơn vị có tổ chức bán đấu giá lâm sản khai thác tận dụng tại khoảnh 9 tiểu khu 173 thuộc diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp đã chuyển đổi mục đích sử



dụng rừng, sử dụng đất với doanh thu là 74.000.000 đồng. Sau khi trừ chi phí thiết kế, khai thác, thuê tài nguyên, chi phí bán đầu giá... Số tiền còn lại phải nộp ngân sách là 13.662.999 đồng.

## 2. Kết quả hoạt động SXKD:

2.1/Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2023: 6.562.058.291 đồng. Trong đó:

a. Doanh thu cung ứng DVMTR: 4.369.530.291 đồng. Trong đó:

+ Năm 2022: 1.200.000.000 đồng;

+ Năm 2023: 3.169.530.291 đồng.

b. Doanh thu từ QLBV rừng SX là rừng TN dùng khai thác: 2.118.528.000 đồng.

c. Doanh thu từ bán lâm sản khai thác tận dụng: 74.000.000 đồng.

2.2/ Kết quả lãi : 262.142.882 đồng, thể hiện qua bảng sau.

ĐVT: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.488.058.291	11.699.589.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.488.058.291	11.699.589.024
4. Giá vốn hàng bán	11	990.431.415	1.533.466.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	5.497.626.876	10.166.122.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	69.131.394	37.349.203
7. Chi phí tài chính	22		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.593.461.246	8.873.971.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	973.297.024	1.329.499.611
11. Thu nhập khác	31		131.302.537
12. Chi phí khác	32	516.494.737	525.025.218
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(516.494.737)	(393.722.681)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	456.802.287	935.776.930
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	194.659.405	294.270.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	262.142.882	641.506.041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được thể hiện qua bảng sau:

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
<b>A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:</b>	<b>410</b>	<b>10.663.685.881</b>	<b>10.160.134.420</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	8.277.137.829	8.277.137.829
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	571.929.787	120.105.326
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	1.814.618.265	1.762.891.265
<b>B. Tổng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>16.926.660.770</b>	<b>15.841.229.549</b>
<b>C. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>	<b>262.142.882</b>	<b>641.506.041</b>
<b>D. Hiệu quả sử dụng vốn</b>			
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROE)		2,46%	6,31%
2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng TS (ROA)		1,55%	4,05%

Công ty bảo toàn và phát triển vốn

### 3. Lưu chuyển tiền tệ của Công ty:

DVT: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	8.772.982.100	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(2.285.685.039)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.640.192.228)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(212.204.199)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.058.213.635	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.447.069.820)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.246.044.449</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.200.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(700.000.000)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>546.044.449</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>232.888.688</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>778.933.137</b>	

**4. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách:**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I – Thuế</b>	<b>10</b>	<b>450.289.213</b>	<b>215.332.465</b>	<b>586.898.853</b>	<b>78.722.825</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(37.856.107)	7.400.000	7.400.000	(37.856.107)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	212.204.199	194.659.405	212.204.199	194.659.405
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(10.678.207)			(10.678.207)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)	8.002.454	8.002.454	(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	286.812.915	270.606	354.292.200	(67.208.679)
9. Thuế bảo vệ môi trường	19				
10. Các loại thuế khác	20		5.000.000	5.000.000	
<b>II – Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>(13.822.202)</b>	<b>304.737</b>	<b>304.737</b>	<b>(13.822.202)</b>
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(13.822.202)	304.737	304.737	(13.822.202)
3. Các khoản khác	33				
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>436.467.011</b>	<b>215.637.202</b>	<b>587.203.590</b>	<b>64.900.623</b>

**5. Tình hình phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ:**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty đến thời điểm 30/6/2023 là 703.001.228 đồng. Công ty chưa phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ do chưa có kết quả xếp loại doanh nghiệp.

**6. Thu nhập và đóng bảo hiểm cho người lao động:**

Hiện nay, Công ty trả lương cho viên chức quản lý doanh nghiệp theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về Chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tiền lương bình quân 6 tháng đầu năm 2022 của viên chức quản lý theo kế hoạch là: 17.200.000 đồng/người.tháng.

Đối với người lao động, Công ty áp dụng chế độ tiền lương theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ

luật lao động về tiền lương. Tiền lương bình quân chung của người lao động 6 tháng đầu năm 2023 là 7.784.000 đồng/ng.tháng.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách liên quan đến người lao động như: chế độ bảo hiểm, bảo hộ lao động, an toàn lao động... Bên cạnh đó, Công ty luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động như: thi đấu thể thao, thăm hỏi ốm đau, ma chay, cưới xin,... Hằng năm, Công ty duy trì tổ chức các hoạt động kỷ niệm: Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6,...

#### **IV. TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT:**

Về việc tuân thủ, và chấp hành các quy định về nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách; về an toàn, vệ sinh môi trường đơn vị thực hiện tốt. Đơn vị không nợ thuế.

Đơn vị cũng đã thực hiện đầy đủ các kết quả kiểm tra, giám sát của các cấp.

#### **Đánh giá chung:**

Sáu tháng đầu năm 2023 tập thể CBCNV đã nỗ lực phấn đấu thực hiện nghiêm chỉnh mọi đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao. Về nội bộ luôn đoàn kết thống nhất cao cả về ý chí và hành động, tinh thần tự phê bình và phê bình được phát huy, có tinh thần trách nhiệm trong việc xây dựng đơn vị ngày càng tiến bộ hơn, luôn nêu cao tinh thần đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, quan liêu tham nhũng và các biểu hiện tiêu cực khác. Các đoàn thể chính trị trong đơn vị ngày càng được củng cố và hoạt động đi vào nề nếp. Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong đơn vị và địa bàn đơn vị đóng chân luôn được chú trọng.

#### **V. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ:**

Thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác trong thời gian chưa có chính sách thay thế chính sách tại quyết định số 2242/QĐ-TTg. Năm 2021 Công ty đã dùng các nguồn vốn hợp pháp hiện có của Công ty để triển khai quản lý 14.093,1 ha rừng tự nhiên dừng khai thác. Kinh phí được thanh toán cho công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác năm 2021 là: 4.227.915.000 đồng. Hiện vẫn chưa được bố trí vốn.

Kính đề nghị UBND tỉnh có văn bản trình Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn xem xét bố trí vốn cho công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác năm 2021, để đơn vị có điều kiện thực hiện các nhiệm vụ của năm Kế hoạch 2023.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi kính báo./.

#### **Nơi nhận**

- Sở TC ( BC );
- Sở NN và PTNT ( BC );
- Sở KH và ĐT ( BC );
- Sở LĐTĐ và XH ( BC );
- Sở Nội vụ ( BC );
- KSV;
- Lưu: KH;VT.



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Ngô Cường Khoa*

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XD CB 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động				Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2022				Giải ngân đến ngày 30/6/2022				Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2022				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
1	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/			
2																					

**GHI CHÚ:** Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

Người lập biểu  
(Ký)



Lê Văn Khương

(Tông) Giám đốc doanh nghiệp  
(Ký, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Tung Khoa

UBND TỈNH KON TUM  
CÔNG TY TNHH MỘT TƯ  
LÂM NGHIỆP NGỌC HỚI

Biểu số 02.B

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Tỷ lệ vốn góp (%)				Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2022 hoặc 31/12/2022	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2022 hoặc 31/12/2022	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	(16)=(15)/(5)	17	18		
I	Công ty con	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/		
II	Công ty liên kết	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/		
III	Đầu tư tài chính	/	/	/	/	/	/	x	x	x	x	x	x	/	/	x	x		

Người lập biểu

(Ký)

Lê Văn Khương

(Tổng Giám đốc doanh nghiệp)  
(Ký, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Ngô Đình Khoa

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (2021)	Cùng kỳ năm X-1 (2022)	Thực hiện		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1	Kế hoạch năm
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
1. DVMT rừng ( ha )	7.461,21	7.936,94	7.941,14	7.941,14	106%	100,1%	100,0%
2. Hợp tác KD Tole ( Trđ )	65,45	32,50	0,00	0,00	0%	0,0%	
3. Hoạt động khác ( Trđ )							
3. QLBV rừng TN là rừng SX	14.093,05	14.224,30	14.123,52	14.123,52	100%	99,3%	100,0%
4. Chăm sóc rừng thay thế							
5. Tồn kho cuối kỳ							
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.171,23	5.280,02	9.795,85	6.488,05	156%	122,9%	66,2%
2. Giá vốn hàng bán	344,19	740,00	1.629,50	990,43	288%	133,8%	60,8%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.827,04	4.540,02	8.166,35	5.497,62	144%	121,1%	67,3%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	57,65	0,39	5,00	69,13	120%	17725,6%	1382,6%
5. Chi phí tài chính	0,00	0,00	0,00	0,00			
6. Chi phí bán hàng	0,00	0,00	0,00	0,00			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.683,50	4.010,57	8.009,38	4.593,46	125%	114,5%	57,4%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	201,19	529,84	161,97	973,29	484%	183,7%	600,9%
9. Thu nhập khác	88,85	25,62	91,12	74,00	83%	288,8%	81,2%
10. Chi phí khác	0,00	12,17	0,00	590,49		4852,0%	
11. Lợi nhuận khác	88,85	13,45	91,12	-516,49	-581%	-3840,1%	-566,8%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	290,04	543,29	253,09	456,80	157%	84,1%	180,5%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	59,90	79,09	50,62	194,66	325%	246,1%	384,6%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TN DN	230,14	464,20	202,47	262,14	114%	56,5%	129,5%

Người lập biểu  
(Ký)



Lê Văn Khương

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp  
(Ký, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Ngô Tùng Khoa

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước	Ghi chú
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	ha	22.064,66	22.064,66	100,0%	99,6%	
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	ha	0	0			
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?	Ý k					
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Tr đ	9.689,5	6.225,9	64%	130,7%	
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Tr đ	9.891,97	6.488,1	66%	122,3%	

Người lập biểu  
(Ký)



Lê Văn Khương

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp  
(Ký, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Ngô Tùng Khoa*



**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG  
ĐẦU NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
<b>1. Thuế</b>	<b>450,28</b>	<b>215,33</b>	<b>586,90</b>	<b>78,71</b>
- Thuế GTGT	-37,85	7,4	7,40	-37,85
- Thuế TNDN	212,2	194,65	212,20	194,65
- Thuế Xuất, nhập khẩu	0	0	0,00	0,00
- Thuế đất	286,81	0,27	354,29	-67,21
- Các khoản thuế khác	-10,88	13,01	13,01	-10,88
<b>2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-13,82</b>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>	<b>-13,82</b>
- Phí, lệ phí	-13,82	0,3	0,3	-13,82
- Các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
<b>3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định</b>				

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	0	0	0	0
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	0	0	0	0
3. Quỹ thưởng VCQLDN	0	0	0	0
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	0	0	0	0
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	0	0	0	0

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

**Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu  
(Ký)

  
Lê Văn Khương

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)  
  
  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Mẫu số 01

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

*D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	<b>D (đồng)</b>		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	<b>D (đồng)</b>		<b>0</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	<b>D (đồng)</b>		<b>0</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	<b>D (đồng)</b>		<b>0</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	<b>D (đồng)</b>		<b>0</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
<b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>	<b>156</b>	<b>D (đồng)</b>		
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>	<b>157</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>436.467.011</b>	<b>-44.233.258</b>
<b>8. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>9.730.000.000</b>	<b>9.730.000.000</b>
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>215.637.202</b>	<b>203.344.873</b>
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	215.637.202	127.222.573
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		0
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		76.122.300
<b>10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>	<b>351</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>587.203.590</b>	<b>86.076.838</b>
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)		13.998.034
<b>11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>	<b>360</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>64.900.623</b>	<b>73.034.777</b>

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu

Ngọc Hồi, ngày 07 tháng 07 năm 2023

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Hùng Khoa

UBND TỈNH KON TUM  
CÔNG TY TNHH MỘT TV  
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

	Có	Không
1. Trong năm, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không?	X	
2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không?	X	
3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không?	X	
4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không?		X

Người lập biểu

  
Lê Văn Khương

Ngày 13 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Ngô Tùng Khoa